TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 243/2023/DS-PT
Ngày 07 - 6 -2023
V/v Tranh chấp yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất theo pháp luật, yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương

Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dântỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 70/2023/TLPT-DS ngày 15/3/2023 về "Tranh chấp yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất theo pháp luật và yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 139/2022/DS-ST ngày 14/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 893/2023/QĐ-PT ngày 31/3/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Phùng Văn B, sinh năm 1969. Địa chỉ: Số H ấp M, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre;

2. Ông Phùng Thanh P, sinh năm 1964. Địa chỉ: số C ấp A, xã S, Thành Phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Phùng Thị B1, sinh năm 1966. Địa chỉ: Số A Chung Cư G, ấp P, xã P, Thành Phố B, tỉnh Bến Tre.

4. Ông Phùng Văn Đ, sinh năm 1968;

5. Bà Phùng Thị B2, sinh năm 1970;

6. Bà Phùng Thị T, sinh năm 1972;

7. Ông Phùng Văn C, sinh năm 1975;

Cùng địa chỉ: Số G ấp B, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ông B, ông P, bà B1, ông Đ, bà B2, bà T, ông C cùng ủy quyền cho anh Võ Trần D, sinh năm 1992. Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre; (theo văn bản ủy quyền ngày 25/3/2022); (Có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1961;

2. Chị Phùng Thị Yến Q, sinh năm 1980;

3. Chị Phùng Thị Huyền N, sinh năm 1982;

4. Chị Phùng Thị Thảo T1, sinh năm 1989;

Cùng địa chỉ: Số A ấp B, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre. (Bà V, chị N, chị T1 cùng ủy quyền cho chị Q tham gia tố tụng (Theo văn bản ủy quyền ngày 20/5/2022); (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn T2 – Luật sư Văn phòng L thuộc Đoàn luật sư Thành phố H. Địa chỉ: Số D T, Phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; (Có mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu V, chị Phùng Thị Yến Q, chị Phùng Thị Huyền N, chị Phùng Thị Thảo T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Võ Trần D *(là người đại diện theo ủy quyền của ông* Phùng Văn B, Phùng Thanh P, Phùng Thị B1, Phùng Văn Đ, Phùng Thị B2, Phùng Thị T, Phùng Văn C*) trình bày:*

Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 17 (theo số liệu mới tạo thành các thửa đất số 13, 15, 16 cùng tờ bản đồ số 27) có nguồn gốc của ông bà để lại cho ông Phùng Văn R, bà Phan Thị N1 trước năm 1975, để lại không có giấy mà chỉ trực tiếp quản lý sử dụng, hiện nay do bà V đứng tên thửa 13, 16; còn chị Q đứng tên thửa số 15; còn trước kia là ông Phùng Văn G đứng tên vào năm 1998. Khi ông G chết thì mới do bà V đứng tên, rồi bà V chuyển cho chị Q đứng tên thửa đất số 15. Trên thửa đất số 13 có nhà bà Phùng Thị T chứ không phải nhà ông Phùng Văn B như họa đồ chú thích; trên thửa đất số 15 có nhà của gia đình ông G; trên thửa đất số 16 có cây trồng do nguyên đơn trồng. Nguyên nhân ông R không đứng tên là do thời điểm vào năm 1995 ông R đang trị bệnh, bà N1 thì đang nuôi bệnh nên ông G tự ý kê khai đất định suất của gia đình ông G rồi kê khai luôn phần đất tranh chấp hiện nay. Vào khoảng năm 1979 bà N1, ông R có cho ông G (lúc này ông G cưới bà V) một phần đất diện tích khoảng 200m^2 để cất nhà là vị

trí hiện nay nhà mà bà V, bà Q đang ở. Ông R chết năm 2001 không để lại di chúc, bà N1 chết năm 2015 cũng không để lại di chúc, ông G chết năm 1999 cũng không để lại di chúc. Ông R và bà N1 có 08 người con là Phùng Văn G, Phùng Văn B, Phùng Thanh P, Phùng Thị B1, Phùng Văn Đ, Phùng Thị B2, Phùng Thị T, Phùng Văn C. Ông G có 03 người con là Phùng Thị Yến Q, Phùng Thị Thảo T1, Phùng Thị Huyền N. Thời điểm ông G đứng tên thì cũng khoảng năm 1998 ông R, bà N1 biết được việc ông G đứng tên thửa đất số 24 tờ bản đồ số 17 nên ông R có đến gặp cán bộ địa chính xã là ông Nguyễn Văn D1 để yêu cầu điều chỉnh lại nhưng ông D1 chỉ nói xem xét để điều chỉnh lại thì ông R chết mà vẫn chưa được giải quyết, hiện nay ông D1 vẫn còn sống. Khi ông R chết, bà N1 thì bị tai biến không đi lại được đến khi chết mà chưa được giải quyết xong. Đến khi bà N1 chết thì các nguyên đơn đã khiếu nại yêu cầu bà V tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và vào năm 2018 thì có thỏa thuận của gia đình là để bị đơn ở diện tích 400m^2 vị trí nhà hiện nay, diện tích còn lại giao lại cho các nguyên đơn, có được địa phương lập biên bản hòa giải thành nhưng do đo đạc chưa hoàn thành thì lại có sự thay đổi ý kiến này từ phía gia đình bà V. Các thửa đất hiện nay cũng không có bồi lắp thêm đất mà chỉ có xây dựng nhà ở và trồng cây. Khi bà V làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông R, bà N1 đều không có ký tên sang tên cho bà V. Do đó, nay ông yêu cầu bà V, chị Q, chị T1, chị N chia thừa kế di sản của ông R, bà N1 để lại tại thửa đất số 13, 15, 16 cùng tờ bản đồ số 27 theo pháp luật, cụ thể để chị Q, chị T1, chị N được hưởng diện tích đất 328,3m^2 (phần 4 của họa đồ); diện tích còn lại 1.678,8m^2 (phần số 1, 2, 3, 5, 6 của họa đồ) thì các nguyên đơn được hưởng và giao cho ông C quản lý sử dụng. Đồng thời, ông yêu cầu bị đơn phải trả lại giá trị bằng tiền đối với diện tích 77,85m^2 theo giá Hội đồng định giá vì dư suất thừa kế của ông G. Đối với thửa đất số 13, 16 cùng tờ bản đồ số 27 hiện do hộ bà V đứng tên vào năm 2015 thì ông yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đấtphần đất này. Ông đồng ý với kết quả đo đạc ngày 03/8/2022, kết quả định giá ngày 26/8/2022 làm cơ sở cho Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, biên bản hòa giải ngày 31/8/2022, chị Phùng Thị Yến Q *(đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà* Nguyễn Thị Thu V*, chị* Phùng Thị Huyền N*, chị* Phùng Thị Thảo T1*) trình bày*:

Thửa đất số 24 tờ bản đồ số 17 được lập hiện nay thành các thửa đất số 13, 15, 16 cùng tờ bản đồ số 27 có nguồn gốc ông bà để lại cho cha ruột của chị là Phùng Văn G vào năm 1979, cha chị kê khai đăng ký nên mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1998, thời điểm được cấp thì gia đình bên nội không ai ý kiến gì, cha chị chết năm 1999 mới chuyển sang cho mẹ chị là bà Nguyễn Thị Thu V đứng tên thì các nguyên đơn mới tranh chấp. Trên thửa đất số 13 có nhà bà Phùng Thị T chứ không phải nhà ông Phùng Văn B như họa đồ chú thích; trên thửa đất số 15 có nhà của chị chứ không phải của bà V; trên thửa đất số 16 có cây trồng do cha chị trồng. Ông Phùng Văn R chết năm 2001, bà Phan Thị N1 chết năm nào thì chị không nhớ nhưng không có để lại di chúc. Ông R và bà N1 có 08 người con là Phùng Văn G, Phùng Văn B, Phùng Thanh P, Phùng Thị B1, Phùng Văn Đ, Phùng Thị B2, Phùng Thị T, Phùng Văn C. Ông

G có 03 người con là chị, Phùng Thị Thảo T1, Phùng Thị Huyền N. Thửa đất số 15 hiện nay do chị đang đứng tên; còn thửa đất số 13, 16 hiện do mẹ chị là bà V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 24 tờ bản đồ số 17 thì chị không đồng ý chia vì lúc trước các nguyên đơn hành hùng gia đình chị. Đối với nhà bà T nằm trên thửa đất số 13 thì chị không có ý kiến gì. Chị đồng ý với kết quả đo đạc ngày 03/8/2022, kết quả định giá ngày 26/8/2022 làm cơ sở cho Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Anh Võ Trần D *trình bày:* Anh vẫn giữ nguyên yêu cầu và lời trình bày là yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa hộ bà Nguyễn Thị Thu V với bà Phùng Thị Yến Q tại thửa đất số 15 tờ bản đồ số 27 lập ngày 10/8/2020 vô hiệu. Đồng thời, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản thừa kế của ông Phùng Văn R, bà Phan Thị N1 là thửa đất số 24 tờ bản đồ số 17 (thửa mới là thửa đất số 13, 15, 16 cùng tờ bản đồ số 27) diện tích qua đo đạc thực tế 2007,6m^2 để lại cho 08 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất, mỗi người được hưởng diện tích đất 250,95m^2, cụ thể: các chị Phùng Thị Yến Q, Phùng Thị Thảo T1, Phùng Thị Huyền N được hưởng suất thừa kế của ông Phùng Văn G được hưởng là 250,95m^2 nhưng do chị Q đã xây dựng nhà kiên cố diện tích 328,8m^2 nên đồng ý để chị Q, chị T1, chị N được chia diện tích 328,8m^2 nhưng phải có nghĩa vụ trả lại giá trị diện tích đất chênh lệch 77,85m^2 theo giá mà Hội đồng định giá đã định, các nguyên đơn được hưởng chung diện tích đất 1678,8m^2 và giá trị diện tích đất mà chị Q, chị N, chị T1 trả lại. Yêu cầu Hội đồng xét xử kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà V, chị Q tại thửa đất số 13, 15, 16 cùng tờ bản đồ số 27 đúng với diện tích được hưởng theo pháp luật.

Chị Phùng Thị Yến Q *trình bày:* chị vẫn sgiữ nguyên lời trình bày và ý kiến là thửa đất số 13, 15, 16 cùng tờ bản đồ số 27 có nguồn gốc của tập đoàn sản xuất cấp khoán cho cha chị là ông Phùng Văn G. Sau khi ông G chết, mẹ chị là bà Nguyễn Thị Thu V được ông G cưới đúng quy định nên được đứng tên các thửa đất trên là đúng quy định pháp luật. Đến ngày 10/8/2020, mẹ và các em chị là Phùng Thị Thảo T1, Phùng Thị Huyền N ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho chị tại thửa đất số 15 tờ bản đồ số 27 là đúng quy định nên chị không đồng ý yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Ông bà nội chị có để lại các tài sản khác nhưng các nguyên đơn không yêu cầu chia mà chỉ yêu cầu chia đất gia đình chị đang quản lý. Tuy nhiên, chị không biết tài sản ông bà nội chị để lại là thửa đất nào nên chị không yêu cầu trong vụ kiện này. Việc cha, mẹ chị đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không có ai tranh chấp nên việc chuyển quyền sử dụng đất cho chị đứng tên là đúng quy định của pháp luật.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số139/2022/DS-ST ngày 14/11/2022, Tòa án nhân dân huyện Ba Triquyết định:

Căn cứ vào các Điều 649, 650, 651 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy

ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các ông, bà: Phùng Văn B, Phùng Thanh P Thị B1, Phùng Văn Đ, Phùng Thị B2, Phùng Thị T, Phùng Văn C.

- *Tuyên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà* Nguyễn Thị Thu V, *chị* Phùng Thị Thảo T1, *chị* Phùng Thị Huyền N *với chị* Phùng Thị Yến Q *lập ngày 10/8/2020 tại thửa đất số 15 tờ bản đồ số 27 diện tích 400,2m^2 là vô hiệu.*

- *Chia thừa kế di sản của ông* Phùng Văn R, *bà* Phan Thị N1 *để lại là thửa đất số 24 tờ bản đồ số 17 (thửa mới là thửa 13, 15, 16 cùng tờ bản đồ số 27) diện tích qua đo đạc thực tế 2007,6m^2 tọa lạc tại* xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre *theo pháp luật cho ông, bà:* Phùng Văn B, Phùng Thanh P, Phùng Thị B1, Phùng Văn Đ, Phùng Thị B2, Phùng Thị T, Phùng Văn C*;* Phùng Thị Yến Q, Phùng Thị Thảo T1, Phùng Thị Huyền N. *Cụ thể như sau:*

Chị Phùng Thị Yến Q*, chịPhùng Thị Thảo Trường, chị* Phùng Thị Huyền N2 *hưởng diện tích đất 328,8m^2 (phần 4 họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 15 tờ bản đồ số 27 (có họa đồ ngày 03/8/2022 của Chi nhánh* Văn phòng đăng ký đất đai huyện B *kèm theo).*

Ông Phùng Văn B, *ông* Phùng Thanh P, *bà* Phùng Thị B1, *ông* Phùng Văn Đ, *bà* Phùng Thị B2, *bà* Phùng Thị T, *ông* Phùng Văn C *được hưởng chung diện tích đất 1678,8m^2 (phần 1, 2, 3, 5, 6 họa đồ) thuộc thửa đất số 13, 15, 16 cùng tờ bản đồ số 27 (có họa đồ ngày 03/8/2022 của Chi nhánh* Văn phòng đăng ký đất đai huyện B *kèm theo).*

Buộc chị Phùng Thị Yến Q*, chị* Phùng Thị Thảo T1*, chị* Phùng Thị Huyền N *phải có nghĩa vụ trả lại cho ông* Phùng Văn B, *ông* Phùng Thanh P, *bà* Phùng Thị B1, *ông* Phùng Văn Đ, *bà* Phùng Thị B2, *bà* Phùng Thị T, *ông* Phùng Văn C *giá trị diện tích đất chênh lệch (77.85m^2 x 200.000đ/1m^2) là 15.570.000đ (mười lăm triệu năm trăm bảy mươi ngàn đồng).*

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B *điều chỉnh diện tích đất 1678,8m^2 tại thửa 13, 15, 16 cùng tờ bản đồ số 27 từ bà* Nguyễn Thị Thu V*, chị* Phùng Thị Yến Q *đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang cho các ông* Phùng Văn B, *ông* Phùng Thanh P, *bà* Phùng Thị B1, *ông* Phùng Văn Đ, *bà* Phùng Thị B2, *bà* Phùng Thị T, *ông* Phùng Văn C *đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/11/2022, bà Nguyễn Thị Thu V, chị Phùng Thị Yến Q, chị Phùng Thị Huyền N, chị Phùng Thị Thảo T1 kháng cáo bản án sơ thẩm với các lý do:

Các thửa đất số 13, 15, 16 cùng tờ bản đồ số 27, cùng tọa lạc tại xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre *mà nguyên đơn khởi kiện có nguồn gốc do Tập đoàn*

khoán cho ông Phùng Văn G *(chồng, cha của bị đơn) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi ông* G *chết, bà* V *là vợ ông* G *khai nhận di sản thừa kế, sau đó bà* V *được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do tuổi đã cao, bà* V *đã tặng cho quyền sử dụng đất của các thửa đất nêu trên cho chị* Phùng Thị Yến Q. *Tất cả cá quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, không có bất kỳ ai tranh chấp, khiếu nại hay khởi kiện.*

Phía bị đơn cho rằng đã quản lý, sử dụng, xây dụng nhà kiên cố trên đất, hoàn thành các nghĩa vụ thuế cũng như tu bổ, cải tạo tăng giá trị của đất mà không có ai tranh chấp hay ngăn cản gì.

Phía nguyên đơn cho rằng các phần đất nêu trên có nguồn gốc của ông R *và bà* N1 *nên yêu cầu chia thừa kế nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu chia phần đất của gia đình bị đơn trong khi nguyên đơn đang quản lý, sử dụng nhiều phần đất khác do ông* R, *bà* N1 *để lại.*

Vì vậy, các bị đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm số 139/2022/DS-ST ngày 14/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tritheo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn chị Phùng Thị Yến Q (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của đồng bị đơn là bà Nguyễn Thị Thu V, chị Phùng Thị Huyền N, chị Phùng Thị Thảo T1) thay đổi yêu cầu kháng cáo; chị Q yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án. Phía nguyên đơn không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bị đơn trình bày:

Về tố tụng: Tòa sơ thẩm xác định bà V tham gia tố tụng với tư cách bị đơn là không đúng, vì bà V không phải là người thừa kế trong hàng thừa kế thứ nhất của của cụ R và cụ N1.

Về nội dung: Tòa sơ thẩm tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà V và chị Q vô hiệu nhưng không thể hiện vô hiệu vì lý do gì nên Hợp đồng tặng cho này là phù hợp. Bởi lẽ, nếu tuyên hợp đồng này vô hiệu thì phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho chị Q, tuy nhiên việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm; Xác nhận của ông Nguyễn Văn D1 là không phù hợp (vì ông D1 vừa là cán bộ địa chính, vừa là người làm chứng xác nhận cho phía nguyên đơn); Ông R1 được cụ R cho thửa đất 24 vào năm 1979. Năm 1995 ông R1 đăng ký kê khai quyền sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1996, thời điểm này cụ R, cụ N1 còn sống nhưng không ai ý kiến hay khiếu nại gì, nên không còn di sản của cụ R, cụ N3. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Án lệ số 03 và khoản 4 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự tuyên hủy Bản án dân sự sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát

biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015. Trong vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm có giải quyết tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất (tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị Thu V với chị Phùng Thị Yến Q vô hiệu) nhưng chỉ xác định một quan hệ pháp luật tranh chấp về yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất theo pháp luật là chưa đầy đủ, phải xác định thêm quan hệ pháp luật tranh chấp về yêu cầu tuyên hố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu.

Về nội dung: Phía bị đơn thay đổi kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án; kháng cáo này của bị đơn là không có căn cứ nên không chấp nhận.

Nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 2007, 6m^2 thuộc thửa số 24 tờ bản đồ số 17 (thửa mới là thửa 13, 15, 16, cùng tờ bản đồ số 27) tọa lạc tại xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre là di sản thừa kế do cũ R, cụ N1 chết để lại. Do cụ R, cụ N1 không có di chúc, nên các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất theo pháp luật và được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ. Phía nguyên đơn thừa nhận cụ R có cho ông R1 200m^2 đất để ông R1 sử dụng cất nhà ở, lẽ ra phải khấu trừ phần đất này thì diện tích còn lại là 1807,6m^2 để chia cho 08 người trong hàng thừa kế, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chia theo diện tích đất 2.007,6m^2 là không đúng. Do phía nguyên đơn thừa nhận có cho ông R1 một phần đất nên xem như kháng cáo của phía bị đơn có một phần được chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tuyên xử theo hướng: Chấp nhận một phần kháng cáo của phía bị đơn; sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 139/2022/DS-ST ngày 14/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri (chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất sau khi đã khấu trừ phần cụ R cho ông R1); chia 1.807,6m^2 cho 08 người thừa kế, cụ thể như sau:

Chia cho bị đơn hưởng 435,95m^2 (bao gồm 01 kỹ phần thừa kế thế vị của ông R1 là 225,95m^2 và 200m^2 là phần cụ R cho ông R1) (thuộc phần 3,4,5 họa đồ).

Chia cho các nguyên đơn nhận chung 07 kỹ phần được hưởng là 1.607,8m^2 (thuộc phần 1,2,6 họa đồ).

Buộc các nguyên đơn phải trả giá trị phần đất 27,35m^2 cho bị đơn theo giá của Hội đồng định giá. Những nội dung khác của bản án sơ thẩm giữ nguyên.

Đề nghị Hội đồng xét xử điều chỉnh phần án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho phù hợp; bổ sung buộc phía bị đơn phải chịu phần án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch (đối với yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà V với chị Q vô hiệu).

Những nội dung khác của bản án sơ thẩm đề nghị giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét kháng cáo của các bị đơn

bà Nguyễn Thị Thu V, chị Phùng Thị Yến Q, chị Phùng Thị Huyền N, chị Phùng Thị Thảo T1 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Các bị đơn bà Nguyễn Thị Thu V, chị Phùng Thị Yến Q, chị Phùng Thị Huyền N, chị Phùng Thị Thảo T1 kháng cáo và gửi thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự thủ tục phúc thẩm. Trong vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm có giải quyết tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất (về yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị Thu V với chị Phùng Thị Yến Q là vô hiệu), nhưng Tòa sơ thẩm chỉ xác định một quan hệ pháp luật là tranh chấp yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất theo pháp luật là chưa đầy đủ, cần xác định thêm quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất (về yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu)

Về nội dung:

[1] Các nguyên đơn là ông, bà: Phùng Văn B, Phùng Thanh P, Phùng Thị B1, Phùng Văn Đ, Phùng Thị B2, Phùng Thị T, Phùng Văn C thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phùng Văn R và cụ Phan Thị N4 kiện yêu cầu các bị đơn bà Nguyễn Thị Thu V, chị Phùng Thị Yến Q, chị Phùng Thị Huyền N, chị Phùng Thị Thảo T1 chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ R vàcụ Nhâm để lại là phần đất diện tích 2007, 6m^2 thuộc thửasố 24 tờ bản đồ số 17 (thửa mới là các thửa 13, 15, 16 cùng tờ bản đồ số 27) tọa lạc tại xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

[2]Về nguồn gốc đất:

[2.1] Quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn là anh Võ Trần D cho rằng thửa đất số 24 tờ bản đồ số 17 (thửa mới là thửa 13, 15, 16 cùng tờ bản đồ số 27) có nguồn gốc là của cụ Phùng Văn R và cụ bà Phan Thị N1; còn phía bị đơn cho rằng nguồn gốc các thửa đất trên được Tập đoàn khoán cho ông Phùng Văn G (chồng bà V, cha của chị Q, chị N, chị T1). Hiện nay thửa đất số 15 do bà Phùng Thị Yến Q đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 14/3/2022; thửa đất số 13, 16 cùng tờ bản đồ số 17 do hộ bà Nguyễn Thị Thu V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 22/12/2015. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm hai bên đều trình bày thống nhất về nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Phùng Văn R và cụ Phan Thị N1.

[2.2] Phía nguyên đơn cho rằng cụ R chỉ cho ông Phùng Văn R2 phần đất diện tích 200m^2 để ông R2 sử dụng cất nhà ở (khi ông Rô cưới vợ); còn phía bị đơn cho rằng cụ R cho ông Rô hết diện tích thửa đất số 24 tờ bản đồ số 17 nhưng bị đơn không có chứng cứ chứng minh việc cụ R cho ông Rô hết diện tích thửa đất này.

[3] Tại Tờ trình ngày 19/12/2020 của UBND xã M thể hiện nội dung: "*bà* N1 *không đồng ý việc cấp sổ thửa 24 cho ông* G*, bà* N1 *đã làm đơn khiếu nại nhưng chưa giải quyết xong thì bà* N1 *chết vào năm 2015. Các em chồng bà* V *(các nguyên đơn trong vụ án) tiếp tục khiếu nại* (Bút lục 88). Tại biên bản hòa giải ngày 16/11/2018 của Ủy ban nhân dân xã M, hai bên đương sự thỏa thuận:

"*Bà* V *sử dụng thửa 15 và một phần thửa 16, tổng diện tích 400m*^{2}*. Phần còn lại của thửa 16 và thửa 13 bà* V *sẽ giao lại cho phía ông* P*, ông* C (Bút lục 85). Điều đó cho thấy bà V đồng ý chia di sản thừa kế; nhưng sau đó bà V không thực hiện theo thỏa thuận ngày 16/11/2018 (Bút lục 88).

[4] Xét thấy, phía nguyên đơn chỉ thừa nhận việc cụ R cho ông G một phần đất với diện tích 200m^2 để cất nhà ở chứ không cho hết thửa đất số 24 (nay là thửa 13,15,16 tờ bản đồ số 27). Việc ông G kê khai đăng ký đất nhưng không có văn bản cho đất của cụ R, nên việc ông G được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1996 là không đúng chủ sử dụng đất. Khi ông G chết vào năm 1999, bà Nguyễn Thị Thu V (vợ ông R2) tiếp tục kê khai đăng ký đứng tên vào ngày 18/10/2000 nhưng không được những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông G lúc đó là (cụ R, cụ N1, chị Q, chị T1, chị N) ký tên đồng ý, nên việc bà V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2000 vẫn không đúng quy định của pháp luật, do đó việc bà V tiếp tục yêu cầu cấp đổi quyền sử dụng đất vào năm 2015 rồi lập thủ tục tặng cho thửa đất số 15 vào ngày 10/8/2020 cho chị Yến Q cũng không phù hợp.Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà V và chị Q ngày 10/8/2020 vô hiệu là có căn cứ.

[5] Cụ Phùng Văn R chết năm 2001, cụ Phan Thị N1 chết năm 2015 đều không để lại di chúc nên di sản của cụ R, cụ N1 phải được chia theo pháp luật. Cụ R và cụ N1 có 08 người con là Phùng Văn G, Phùng Văn B, Phùng Thanh P, Phùng Thị B1, Phùng Văn Đ, Phùng Thị B2, Phùng Thị T, Phùng Văn C và là hàng thừa kế thứ nhất nên mỗi người đều được hưởng một suất thừa kế bằng nhau. Do ông G chết năm 1999 trước ông R và thừa kế thế vị của ông G là Phùng Thị Yến Q, Phùng Thị Thảo T1, Phùng Thị Huyền N được hưởng suất thừa kế của ông G.

[6] Theo đo đạc thực tế, thửa đất số 24 tờ bản đồ số 17 (thửa mới là thửa 13, 15, 16 cùng tờ bản đồ số 27) có diện tích là 2007,6m^2, khấu trừ 200m^2 mà cụ R cho ông G, diện tích đất còn lại là1.807,6m^2.

[7] Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế nêu trên theo pháp luật là có căn cứ, nhưng chia theo diện tích 2.007,6m^2 là chưa đúng mà phải chia diện tích đất sau khi đã khấu trừ phần ông R2 được cho mới phù hợp.

[8]Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn thừa nhận không có công sức cải tạo, tu bổ vào thửa đất nêu trên, do đó chia đều diện tích đất 1.807,6m^2 cho 08 người trong hàng thừa kế, mỗi người được nhận là 225,95m^2 đất.

[9] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án là không phù hợp nên không được chấp nhận.

[11] Tuy nhiên, Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận phần diện tích đất 200m^2 mà phía nguyên đơn thừa nhận cụ R cho ông R2 (diện tích đất mà phía bị đơn được hưởng theo bản án phúc thẩm có nhiều hơn so với diện tích đất được hưởng theo bản án sơ thẩm) nên xem như kháng cáo của phía bị đơn có một

phần được chấp nhận.

[12] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của các bị đơn; Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 139/2022/DS-ST ngày 14/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre (về cách chia di sản nêu trên,về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và án phí dân sự sơ thẩm đối với trường hợp tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà V và chị Q vô hiệu), cụ thể:

[12.1] Chia thừa kế di sản của ông Phùng Văn R, bà Phan Thị N1 để lại là thửa đất số 24 tờ bản đồ số 17 (thửa mới là thửa 13, 15, 16 cùng tờ bản đồ số 27) diện tích qua đo đạc thực tế 2007,6m^2 tọa lạc tại xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre theo pháp luật. Sau khi trừ phần diện tích đất 200m^2 do cụ R cho ông R2, diện tích đất còn lại là 1.807,6m^2 được chia thừa kế theo pháp luậtchoông Phùng Văn B, Phùng Thanh P, Phùng Thị B1, Phùng Văn Đ, Phùng Thị B2, Phùng Thị T, Phùng Văn C; Phùng Thị Yến Q, Phùng Thị Thảo T1, Phùng Thị Huyền N như sau:

[12.2] Chị Phùng Thị Yến Q, chị Phùng Thị Thảo T1, chị Phùng Thị Huyền N (thừa kế thế vị của ông Phùng Văn R2) được hưởng diện tích đất là 425,95m^2 (bao gồm 225,95m^2 là kỹ phần thừa kế và 200m^2 là phần ông R2 được cụ R cho) (phần 3, 4, 5 họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 15 tờ bản đồ số 27 (có họa đồ ngày 03/8/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

[12.3]Ông Phùng Văn B, Phùng Thanh P, Phùng Thị B1, Phùng Văn Đ, Phùng Thị B2, Phùng Thị T, Phùng Văn C được hưởng chung diện tích đất là 1.581,65m2 (225,95m2 x 7), thực nhận 1.609,1m2 (phần 1, 2 , 6 họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 13, 15, 16 cùng tờ bản đồ số 27 (có họa đồ ngày 03/8/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo). Phần nguyên đơn nhận dư 27,45m2..

[12.4] Buộc ông Phùng Văn B, Phùng Thanh P, Phùng Thị B1, Phùng Văn Đ, Phùng Thị B2, Phùng Thị T, Phùng Văn C phải có nghĩa vụ trả lại cho chị Phùng Thị Yến Q, chị Phùng Thị Thảo T1, chị Phùng Thị Huyền N giá trị diện tích đất chênh lệch (27,45m^2 x 200.000đ/1m^2) là 5.490.000 (Năm triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (đối với giá trị phần thừa kế được nhận) là 18.076.000đ=(1.807,6m^2x 200.000đ/m^2 x 5%).

[13.1] Buộc chị Phùng Thị Yến Q, Phùng Thị Thảo T1, Phùng Thị Huyền N phải nộp số tiền án phí là 2.259.500 đồng = (225,95m^2 x 200.000đ/m^2 x 5%).

[13.2] Buộc ông Phùng Văn B, Phùng Thanh P, Phùng Thị B1, Phùng Văn Đ, Phùng Thị B2, Phùng Thị T, Phùng Văn C phải nộp án phí là 15.816.500 đồng = (225,95m^2 x 7 x 200.000đ/m^2 x 5%).

[14] Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch : Buộc bà Nguyễn Thị Thu V, chị Phùng Thị Yến Q, chị Phùng Thị Thảo T1, chị Phùng Thị Huyền N phải nộp số tiền án phí là 300.000 đồng.

[15] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên các bị đơn bà Nguyễn Thị Thu V, chị Phùng Thị Yến Q, chị Phùng Thị Huyền N, chị Phùng Thị Thảo T1 không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại số tiền

tạm ứng án phí phúc thẩm cho chị Phùng Thị Yến Q, chị Phùng Thị Huyền N, chị Phùng Thị Thảo T1, mỗi người nhận 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị đơn bà Nguyễn Thị Thu V, chị Phùng Thị Yến Q, chị Phùng Thị Huyền N, chị Phùng Thị Thảo T1.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 139/2022/DS-ST ngày 14/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các Điều 649, 650, 651 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vàoNghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phùng Văn B, Phùng Thanh P, Phùng Thị B1, Phùng Văn Đ, Phùng Thị B2, Phùng Thị T, Phùng Văn C.

1.1. Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị Thu V, chị Phùng Thị Thảo T1, chị Phùng Thị Huyền N với chị Phùng Thị Yến Q lập ngày 10/8/2020 tại thửa đất số 15 tờ bản đồ số 27 diện tích 400,2m^2 là vô hiệu.

1.2. Chia thừa kế di sản của ông Phùng Văn R, bà Phan Thị N1 để lại là thửa đất số 24 tờ bản đồ số 17 (thửa mới là thửa 13, 15, 16 cùng tờ bản đồ số 27) diện tích qua đo đạc thực tế 2007,6m^2 tọa lạc tại xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre theo pháp luật choông Phùng Văn B, Phùng Thanh P, Phùng Thị B1, Phùng Văn Đ, Phùng Thị B2, Phùng Thị T, Phùng Văn C; Phùng Thị Yến Q, Phùng Thị Thảo T1, Phùng Thị Huyền N. Sau khi trừ phần diện tích đất 200m^2 do cụ R cho ông R2 thì diện tích đất còn lại là 1.807,6m^2 được chia thừa kế theo pháp luật. Cụ thể như sau:

1.3. Chị Phùng Thị Yến Q, chị Phùng Thị Thảo T1, chị Phùng Thị Huyền N (thừa kế thế vị của ông Phùng Văn R2) được hưởng diện tích đất là 425,95m^2 (bao gồm 225,95m^2 là kỹ phần thừa kế và 200m^2 là phần ông R2 được cụ R cho) (phần 3, 4, 5 họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 15 tờ bản đồ số 27 (có họa đồ ngày 03/8/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

1.4. Ông Phùng Văn B, Phùng Thanh P, Phùng Thị B1, Phùng Văn Đ, Phùng Thị B2, Phùng Thị T, Phùng Văn C được hưởng chung diện tích đất là 1.609,1m^2 (phần 1, 2, 6 họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 13, 15, 16 cùng tờ bản đồ số 27 (có họa đồ ngày 03/8/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

1.5. Buộc ông Phùng Văn B, Phùng Thanh P, Phùng Thị B1, Phùng Văn Đ, Phùng Thị B2, Phùng Thị T, Phùng Văn C phải có nghĩa vụ trả lại cho chị Phùng Thị Yến Q, chị Phùng Thị Thảo T1, chị Phùng Thị Huyền N giá trị diện tích đất chênh lệch (27,45m^2 x 200.000đ/1m^2) là 5.490.000 (Năm triệu bốn trăm

chín mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

1.6. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục hành chính để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự như án đã tuyên khi đương sự có yêu cầu.

2. Về chi phí thẩm định, định giá, thu thập quy trình: 11.495.000đ (mười một triệu bốn trăm chín mươi lăm ngàn đồng), mỗi suất thừa kế phải chịu 1.436.000đ (một triệu bốn trăm ba mươi sáu ngàn đồng). Buộc bà Phùng Thị Yến Q, chị Phùng Thị Thảo T1, chị Phùng Thị Huyền N phải có nghĩa vụ trả lại cho các nguyên đơn Phùng Văn B, Phùng Thanh P, Phùng Thị B1, Phùng Văn Đ, Phùng Thị B2, Phùng Thị T, Phùng Văn C) số tiền 1.436.000đ (một triệu bốn trăm ba mươi sáu ngàn đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 18.076.000 đồng.

3.1. Buộc chị Phùng Thị Yến Q, chị Phùng Thị Thảo T1, chị Phùng Thị Huyền N phải nộp số tiền án phí là 2.259.500 đồng (Hai triệu hai trăm năm mươi chín ngàn năm trăm đồng).

3.2. Ông Phùng Văn B, Phùng Thanh P, Phùng Thị B1, Phùng Văn Đ, Phùng Thị B2, Phùng Thị T, Phùng Văn C phải nộp án phí là 15.816.500 đồng (Mười lăm triệu tám trăm mười sáu ngàn năm trăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.750.000đ (tám triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) theo các biên lai thu tiền số 0004057, 0004058, 0004059, 0004060, 0004061, 0004062, 0004063 vào ngày 26/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.Ông Phùng Văn B, Phùng Thanh P, Phùng Thị B1, Phùng Văn Đ, Phùng Thị B2, Phùng Thị T, Phùng Văn C còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 7.066.500đ (Bảy triệu không trăm sáu mươi sáu ngàn năm trăm đồng).

4. Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: Buộc bà Nguyễn Thị Thu V, chị Phùng Thị Yến Q, chị Phùng Thị Thảo T1, chị Phùng Thị Huyền N phải nộp số tiền án phí là 300.000 đồng (án phí phần yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu).

5. Án phí phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thu V, chị Phùng Thị Yến Q, chị Phùng Thị Huyền N, chị Phùng Thị Thảo T1 không phải chịu. Hoàn trả lại cho chị Phùng Thị Yến Q, chị Phùng Thị Huyền N, chị Phùng Thị Thảo T1 số tiền mỗi người đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn đồng) theo các biên lai thu tạm ứng án phí số 0000324, 0000325, 0000326 cùng ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Ngọt